



**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER**  
**MIỀN TRUNG**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 50.324.750.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025: 50.324.750.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025     |
|                          | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Lê Thế Trung       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
|                          | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 01/06/2025   |
|                          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025     |
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Quốc Vũ       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Bùi Hùng Việt     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2025     |
| • Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 28/03/2025   |

Ban Kiểm soát

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Lý Thế Anh  | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Thanh Tâm      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Như Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024     |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                          |                |                              |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc       | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ        | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Hồ Khả Quốc        | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024     |
| • Bà Trần Thị Phước      | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 930/2025/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 04/08/2025 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

#### Trụ sở chính:

Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887

#### Chi nhánh:

Tầng 2, Số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.189.486.905</b>	<b>77.429.860.088</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>25.258.536.877</b>	<b>35.025.898.191</b>
1. Tiền	111		18.258.536.877	18.025.898.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	17.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.317.866.332</b>	<b>37.932.791.427</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.989.438.699	35.849.914.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.037.220.205	260.408.419
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	13.117.183.117	2.468.310.781
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(825.975.689)	(645.842.521)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.050.906.410</b>	<b>3.093.958.638</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	2.050.906.410	3.093.958.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.562.177.286</b>	<b>1.377.211.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.468.996.875	1.279.343.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	93.180.411	97.868.015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.110.490.893</b>	<b>46.957.698.014</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>480.800.000</b>	<b>480.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	480.800.000	480.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.832.105.607</b>	<b>44.445.199.543</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	39.629.371.232	44.202.621.418
- Nguyên giá	222		129.616.337.443	129.555.837.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.986.966.211)	(85.353.216.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	202.734.375	242.578.125
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.765.625)	(85.921.875)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>258.250.000</b>	<b>258.250.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	258.250.000	258.250.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.539.335.286</b>	<b>1.773.448.471</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.539.335.286	1.773.448.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>126.299.977.798</b>	<b>124.387.558.102</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2025**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.731.614.778</b>	<b>36.457.169.525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.731.614.778</b>	<b>36.457.169.525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.027.339.848	21.609.684.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.393.702	139.332.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.452.857.423	952.318.030
4. Phải trả người lao động	314		8.327.507.162	11.514.592.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.157.265.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.662.534.354	1.899.734.274
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.040.717.289	341.507.289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.568.363.020</b>	<b>87.930.388.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>92.568.363.020</b>	<b>87.930.388.577</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	32.354.101.158	32.354.101.158
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	6.348.673.642	18.635.270.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	190.580.087	6.385.395.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	6.158.093.555	12.249.874.740
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.158.138.220	2.008.357.332
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>126.299.977.798</b>	<b>124.387.558.102</b>



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	143.450.947.610	133.437.678.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		143.450.947.610	133.437.678.659
4. Giá vốn hàng bán	11	20	127.355.032.372	120.054.536.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		16.095.915.238	13.383.142.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	368.204.024	450.085.726
7. Chi phí tài chính	22	22	36.678.228	323.939.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.808.219	317.531.875
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23.a	2.558.104.000	1.077.553.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.b	5.864.086.972	5.006.946.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.005.250.062	7.424.788.838
12. Thu nhập khác	31	24	195.457.115	206.180.373
13. Chi phí khác	32		95.972.264	36.178.030
14. Lợi nhuận khác	40		99.484.851	170.002.343
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.104.734.913	7.594.791.181
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.788.760.470	1.648.301.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	7.435.148
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.315.974.443	5.939.055.027
19. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		6.158.093.555	5.877.087.419
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		157.880.888	61.967.608
21. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	27	1.224	1.168



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.104.734.913	7.594.791.181
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	4.698.593.936	4.806.948.900
- Các khoản dự phòng	03		180.133.168	412.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(167.153.948)	(166.381.913)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(207.969.213)	(283.892.318)
- Chi phí lãi vay	06	26	13.808.219	317.531.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.622.147.075	12.680.997.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.621.521.557)	(16.046.851.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	1.043.052.228	(48.941.359)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.570.879.627)	(473.224.617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	44.460.127	190.081.145
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26	(13.808.219)	(317.531.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.610.522.585)	(1.827.133.762)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(978.790.000)	(664.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.085.862.558)	(6.507.404.143)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21		(85.500.000)	(6.045.082.721)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		25.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.847.296	393.185.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		151.347.296	(5.651.897.252)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.894.736.842)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.083.910.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.978.647.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.934.515.262)	(18.137.948.437)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	35.025.898.191	37.965.257.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		167.153.948	166.381.913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	25.258.536.877	19.993.691.175



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

##### 4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### 4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### 4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 của Quốc hội ngày 30/11/2024.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	459.520.071	364.125.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.799.016.806	17.661.772.318
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	17.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.258.536.877</b>	<b>35.025.898.191</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.882.877.645	6.160.482.036
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	3.080.280.000	6.238.475.000
Công ty CP Cargo Care Logistics	2.971.944.000	1.139.076.000
Ikea	2.947.547.655	3.264.751.139
Các đối tượng khác	25.106.789.399	19.047.130.573
<b>Cộng</b>	<b>41.989.438.699</b>	<b>35.849.914.748</b>

### 7. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	10.019.000.000	-	-	-
Tạm ứng	393.188.438	-	848.275.023	-
Lãi dự thu	18.938.357	-	47.816.440	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	18.938.357	-	47.816.440	-
Phải thu khác	2.686.056.322	-	1.572.219.318	-
- Công ty CP Frit Huế	739.360.318	-	191.757.999	-
- Công ty TNHH Basteel Can Making	1.233.510.363	-	714.216.072	-
- Các đối tượng khác	713.185.641	-	666.245.247	-
<b>Cộng</b>	<b>13.117.183.117</b>	<b>-</b>	<b>2.468.310.781</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đặt cọc cho Bà Phạm Thị Thúy Hằng để mua 560.100 cổ phần DNL của theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/HĐNT/VSM-PTTH ngày 27/03/2025.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	480.800.000	-	480.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>480.800.000</b>	<b>-</b>	<b>480.800.000</b>	<b>-</b>

### 8. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư đầu năm	645.842.521	195.531.601
Trích lập trong năm	180.133.168	412.000.000
Hoàn nhập trong năm	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>825.975.689</b>	<b>607.531.601</b>

Nợ xấu:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>825.975.689</b>		<b>645.842.521</b>	
Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	630.466.088	-	450.332.920	-
Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
Các đối tượng khác	92.317.901	-	92.317.901	-
<b>Cộng:</b>	<b>825.975.689</b>	<b>-</b>	<b>645.842.521</b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.050.906.410	-	3.093.958.638	-
<b>Cộng</b>	<b>2.050.906.410</b>	<b>-</b>	<b>3.093.958.638</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí cải tạo ICD Hòa Cầm	228.722.027	-
Chi phí sử dụng hạ tầng ICD Hòa Cầm	168.210.000	-
Chi phí bảo hiểm	157.459.337	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	914.605.511	1.279.343.817
<b>Cộng</b>	<b>1.468.996.875</b>	<b>1.279.343.817</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.486.012.500	1.726.987.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	53.322.786	46.460.971
<b>Cộng</b>	<b>1.539.335.286</b>	<b>1.773.448.471</b>

### 11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	34.352.018	1.110.055.466	858.035.258	-	286.372.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.123.005	917.966.012	1.788.760.470	1.610.522.585	-	1.064.080.892
Thuế thu nhập cá nhân	65.745.010	-	794.585.151	822.020.552	93.180.411	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	211.001.889	108.597.584	-	102.404.305
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97.868.015</b>	<b>952.318.030</b>	<b>3.910.402.976</b>	<b>3.405.175.979</b>	<b>93.180.411</b>	<b>1.452.857.423</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	85.500.000	85.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	25.000.000	-	25.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.820.769.112</b>	<b>33.000.000</b>	<b>117.464.137.240</b>	<b>298.431.091</b>	<b>129.616.337.443</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	8.248.447.389	33.000.000	76.897.963.425	173.805.211	85.353.216.025
Khấu hao trong kỳ	234.774.828	-	4.414.261.527	9.713.831	4.658.750.186
Giảm trong kỳ	-	-	25.000.000	-	25.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.483.222.217</b>	<b>33.000.000</b>	<b>81.287.224.952</b>	<b>183.519.042</b>	<b>89.986.966.211</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	3.572.321.723	-	40.591.173.815	39.125.880	44.202.621.418
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.337.546.895</b>	<b>-</b>	<b>36.176.912.288</b>	<b>114.912.049</b>	<b>39.629.371.232</b>

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 33.037.491.520 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	328.500.000
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>328.500.000</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số đầu kỳ	85.921.875
Khấu hao trong kỳ	39.843.750
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>125.765.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	242.578.125
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>202.734.375</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 66.000.000 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Phần mềm quản lý vận tải	258.250.000	258.250.000
<b>Cộng</b>	<b>258.250.000</b>	<b>258.250.000</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	3.886.591.578	2.633.496.723
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V (CH11)	2.170.244.447	1.875.470.897
Công ty TNHH Hàng Hải Liên kết Việt Nam	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.721.881.040	1.587.378.600
Các đối tượng khác	10.405.148.673	13.669.864.462
<b>Cộng</b>	<b>20.027.339.848</b>	<b>21.609.684.792</b>

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	540.834.298	721.740.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	315.000.000	547.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	806.700.056	630.993.572
<b>Cộng</b>	<b>1.662.534.354</b>	<b>1.899.734.274</b>

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843
Tăng trong kỳ	-	-	5.896.715.248	82.837.804	12.249.874.740
Giảm trong kỳ	-	-	-	71.426.952	11.660.198.496
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>33.549.960.000</b>	<b>1.382.700.000</b>	<b>32.354.101.158</b>	<b>2.008.357.332</b>	<b>18.635.270.087</b>
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087
Tăng trong kỳ	16.774.790.000	-	-	157.880.888	6.158.093.555
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.100.000	18.444.690.000
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>50.324.750.000</b>	<b>1.382.700.000</b>	<b>32.354.101.158</b>	<b>2.158.138.220</b>	<b>6.348.673.642</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.635.270.087	18.045.593.843
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.158.093.555	12.249.874.740
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.444.690.000	11.660.198.496
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.191.900.000	1.153.488.048
- Chia cổ tức tăng vốn cổ phần	16.774.790.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	4.025.995.200
- Quỹ thưởng HĐQT và BKS	200.000.000	584.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.896.715.248
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	278.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.348.673.642	18.635.270.087

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	266.078,15	156.549,33
	USD	12.010,43	7.639,88

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.450.947.610	133.437.678.659
Cộng	143.450.947.610	133.437.678.659

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	127.355.032.372	120.054.536.260
Cộng	127.355.032.372	120.054.536.260

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	182.969.213	283.892.318
Lãi chênh lệch tỷ giá	185.234.811	166.193.408
<b>Cộng</b>	<b>368.204.024</b>	<b>450.085.726</b>

### 22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	13.808.219	317.531.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.870.009	6.407.369
<b>Cộng</b>	<b>36.678.228</b>	<b>323.939.244</b>

### 23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	2.540.104.000	1.077.553.845
Các khoản khác	18.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.558.104.000</b>	<b>1.077.553.845</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	198.366.202	47.151.543
Chi phí nhân viên quản lý	3.039.205.500	1.597.912.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.869.133	320.070.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.313.401.461	1.968.044.982
Chi phí dự phòng	180.133.168	412.000.000
Chi phí khác bằng tiền	769.111.508	661.767.321
<b>Cộng</b>	<b>5.864.086.972</b>	<b>5.006.946.198</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thanh lý tài sản cố định	25.000.000	-
Chiết khấu xăng dầu	45.400.000	122.290.000
Chiết khấu mua bảo hiểm	125.056.682	82.198.182
Các khoản khác	433	1.692.191
<b>Cộng</b>	<b>195.457.115</b>	<b>206.180.373</b>

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.104.734.913	7.594.791.181
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	839.067.436	646.713.849
- Điều chỉnh tăng	839.067.436	646.713.849
+ Chi phí không hợp lệ	839.067.436	646.713.849
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Điều chỉnh do hợp nhất	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.943.802.349	8.241.505.030
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.788.760.470</b>	<b>1.648.301.006</b>

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.408.701.389	29.571.704.309
Chi phí nhân công	21.575.951.000	17.768.337.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.698.593.936	4.806.948.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.528.215.808	47.318.203.888
Chi phí bằng tiền khác	36.565.761.211	26.673.841.999
<b>Cộng</b>	<b>135.777.223.344</b>	<b>126.139.036.303</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.158.093.555	5.877.087.419
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.158.093.555	5.877.087.419
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.032.475	5.032.475
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.224</b>	<b>1.168</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 được tính khi chưa trừ các quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông và Điều lệ công ty không quy định cụ thể mức trích lập quỹ này. Tùy tình hình kinh doanh thực tế, Ban Giám đốc đề xuất mức trích các quỹ cuối mỗi năm để Đại hội cổ đông phê duyệt.

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistic và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	266.078,15	156.549,33
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
- Phải trả người bán (USD)	12.010,43	7.639,88

### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu, vật tư, nhiên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán tương đối kịp thời. Đối với các khoản phải thu có dấu hiệu tồn đọng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại và xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ, trích lập dự phòng để có nguồn bù đắp các khoản thiệt hại có thể xảy ra và khởi kiện dân sự.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.027.339.848	-	20.027.339.848
Chi phí phải trả	1.157.265.000	-	1.157.265.000
Phải trả khác	1.121.700.056	-	1.121.700.056
<b>Cộng</b>	<b>22.306.304.904</b>	<b>-</b>	<b>22.306.304.904</b>
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.609.684.792	-	21.609.684.792
Phải trả khác	1.177.993.572	-	1.177.993.572
<b>Cộng</b>	<b>22.787.678.364</b>	<b>-</b>	<b>22.787.678.364</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.258.536.877	-	25.258.536.877
Phải thu khách hàng	41.163.463.010	-	41.163.463.010
Phải thu khác	2.704.994.679	480.800.000	3.185.794.679
<b>Cộng</b>	<b>69.126.994.566</b>	<b>480.800.000</b>	<b>69.607.794.566</b>
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.025.898.191	-	35.025.898.191
Phải thu khách hàng	35.204.072.227	-	35.204.072.227
Phải thu khác	1.620.035.758	480.800.000	2.100.835.758
<b>Cộng</b>	<b>71.850.006.176</b>	<b>480.800.000</b>	<b>72.330.806.176</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP VSC Green Logistic	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	378.722.223	133.657.406
	Trả nợ gốc vay	7.000.000.000	1.894.736.842
	Trả lãi vay	13.808.219	342.085.580
	Vay trong kỳ	7.000.000.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	331.000.078	212.575.506
	Sử dụng dịch vụ	336.614.778	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Sử dụng dịch vụ	17.700.000	75.761.852
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	13.990.201	28.720.370
	Sử dụng dịch vụ	53.850.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	258.637.274	289.691.174
	Sử dụng dịch vụ	39.905.556	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cung cấp dịch vụ	4.171.296	26.564.813
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	40.848.519	195.461.851
Công ty CP VSC Green Logistic	Cung cấp dịch vụ	59.064.815	48.851.853
	Sử dụng dịch vụ	2.314.815	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Việt Nam	Phải thu khách hàng	7.550.000	25.130.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	55.500.000	74.415.000
	Phải trả người bán	50.228.420	108.800.700
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải trả người bán	21.978.000	4.052.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	206.985.610	123.626.069
	Phải trả người bán	35.214.000	244.758.000
Công ty CP VSC Green Logistic	Phải thu khách hàng	16.850.000	14.760.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Phải trả người bán	19.116.000	-

31. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Giao dịch	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<b>Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc</b>			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	742.354.803	582.075.648
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	480.663.362	409.991.779
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	420.868.564	315.584.822
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	458.710.514	326.480.987

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý